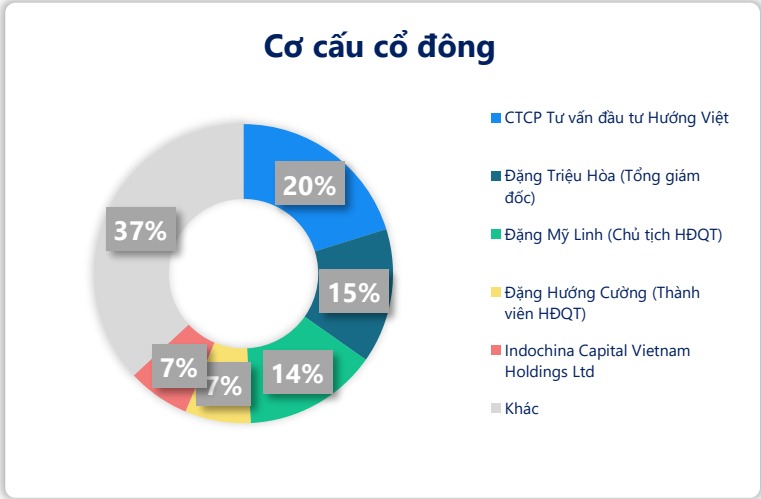
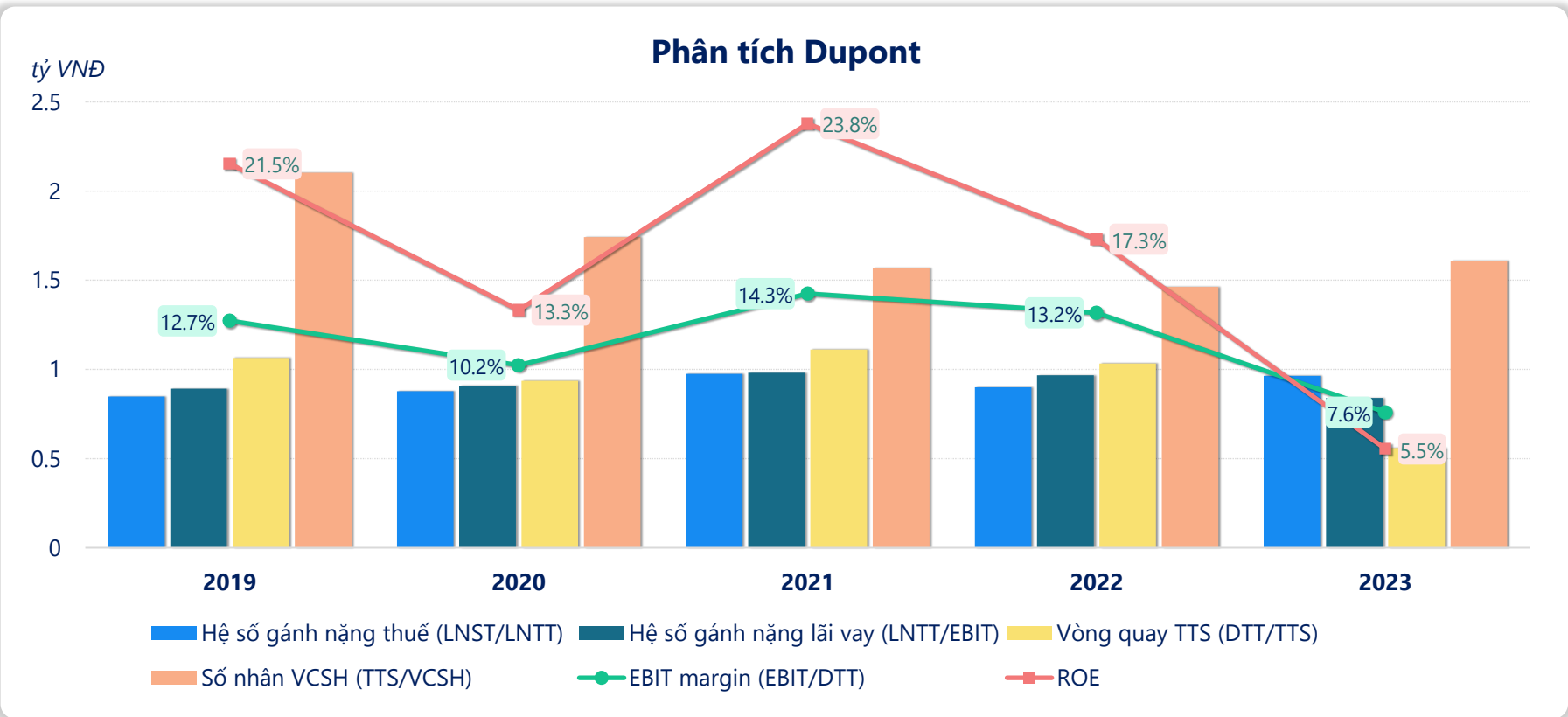
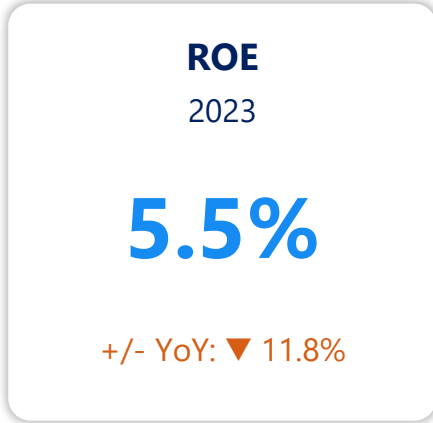
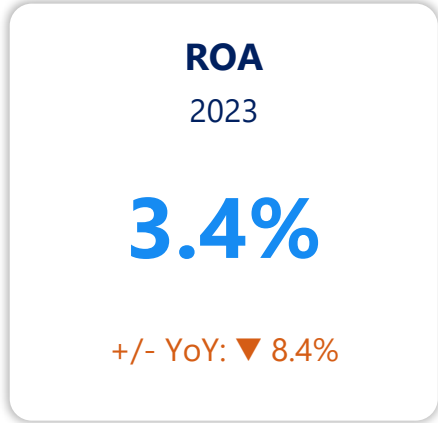


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

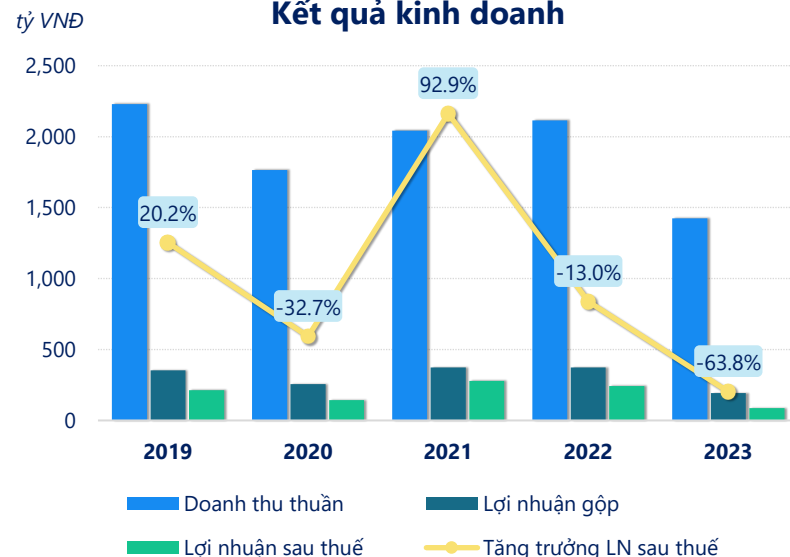
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		25,950
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		22,348 - 35,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,442
Số lượng CPLH (CP)		94,095,274
KLGD BQ 20 phiên (CP)		63,865
Sở hữu nước ngoài		17.3%
Beta		0.80
EPS		928
P/E		28.0

	YTD	1T	3T	6T
STK	11.4%	-3.9%	-18.9%	-12.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Sợi Thế Kỳ (HSX: STK)

Kết quả kinh doanh

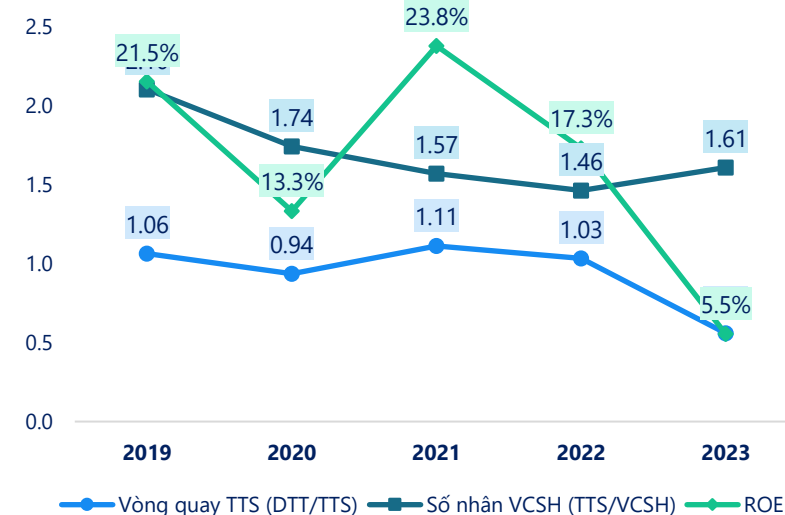


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **7.60%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.96**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.84**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

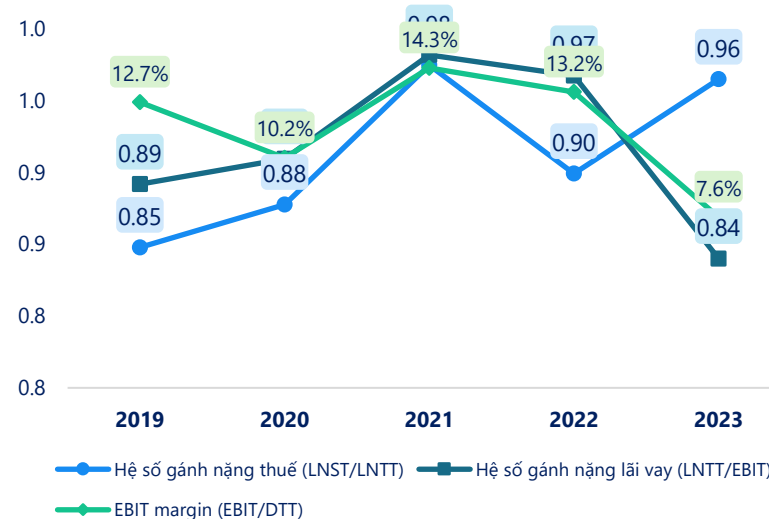
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **STK** ghi nhận doanh thu thuần **1,425** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **87.80** tỷ đồng, lần lượt **giảm 32.6%** và **giảm 63.8%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.54%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



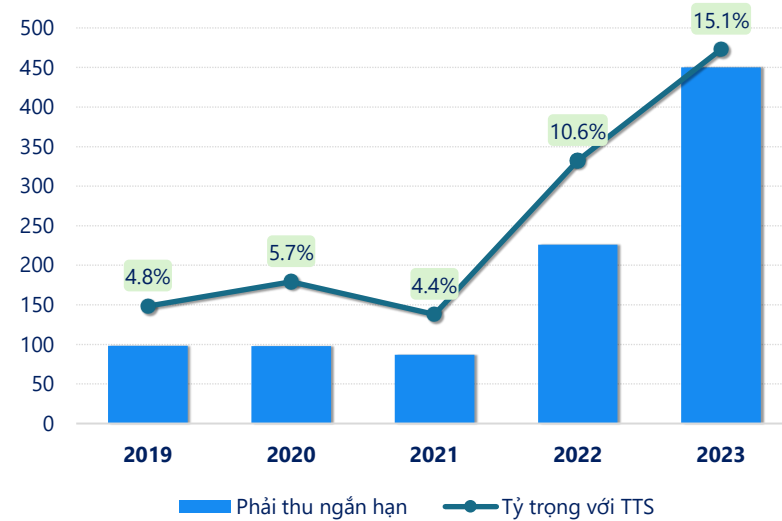
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.56**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.61** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

tỷ VNĐ



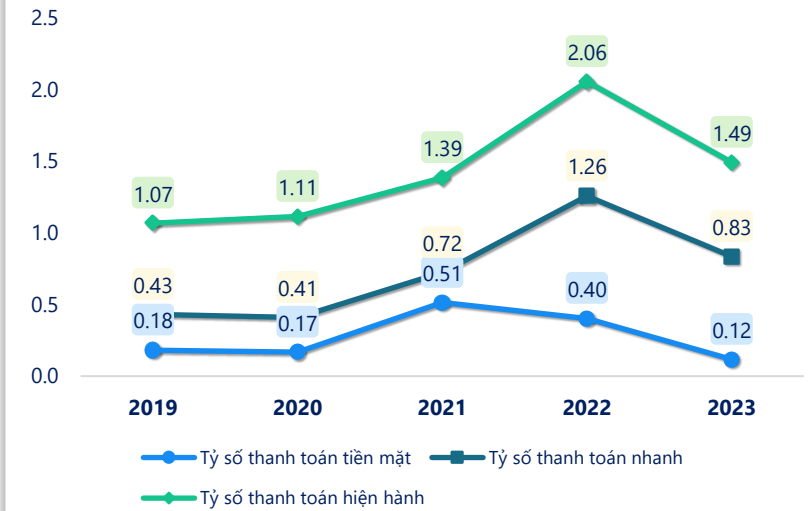
Hàng tồn kho

tỷ VNĐ



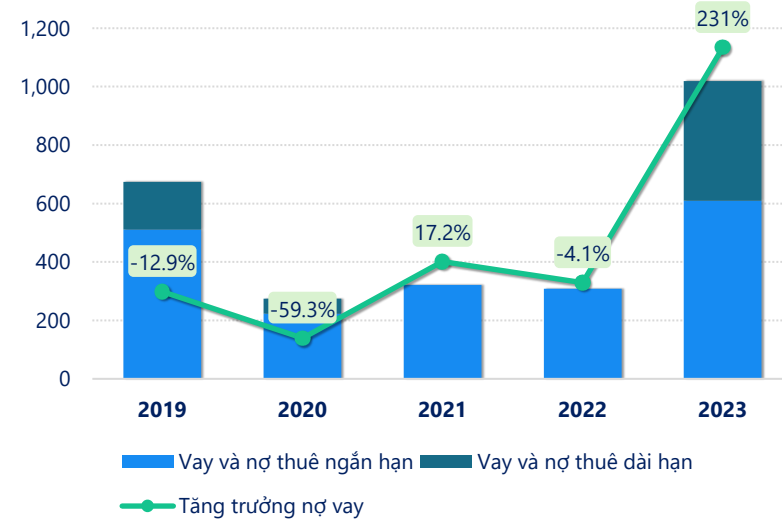
Chỉ số thanh khoản

tỷ VNĐ



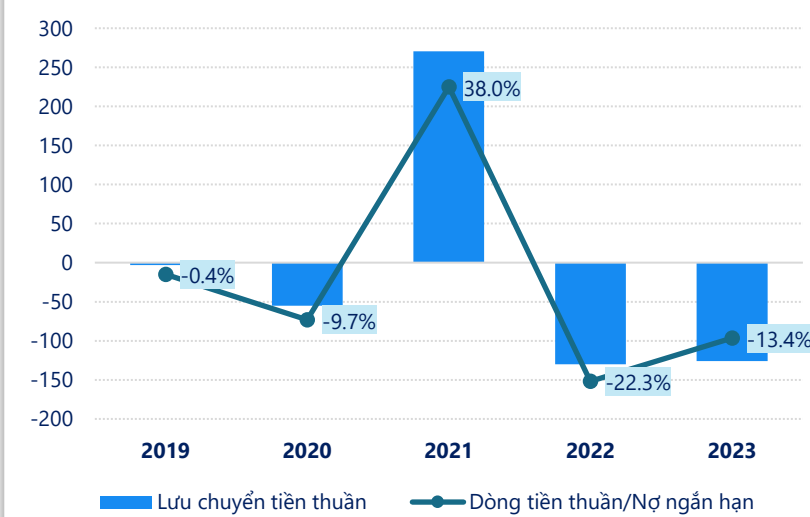
Nợ vay

tỷ VNĐ



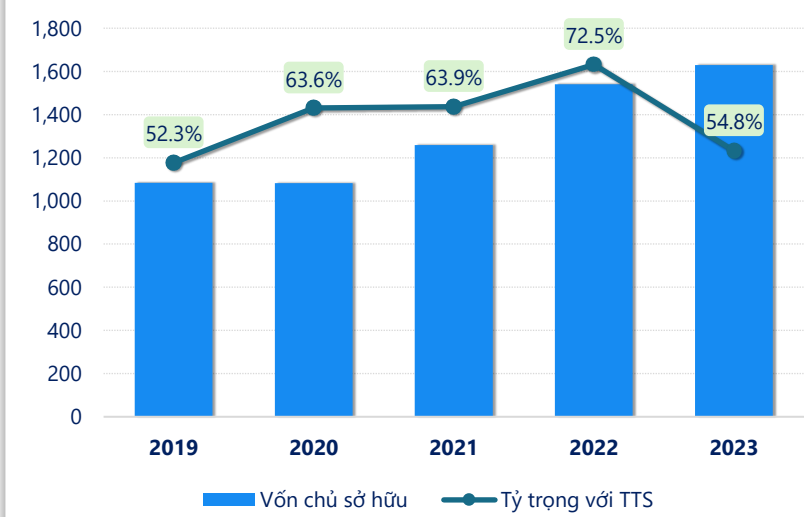
Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



Vốn chủ sở hữu

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,975	2,125	40.0%
Tài sản ngắn hạn	1,397	1,200	16.4%
Tiền và tương đương tiền	109	235	-53.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.1	180	-70.0%
Phải thu ngắn hạn	451	226	99.7%
Hàng tồn kho	615	466	31.9%
Tài sản ngắn hạn khác	167	92.5	80.6%
Tài sản dài hạn	1,578	925	70.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	642	731	-12.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	783	40.9	1813%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.8	13.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	139	140	-0.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,347	584	131%
Nợ ngắn hạn	769	584	31.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	441	308	43.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	238	220	8.4%
Nợ dài hạn	578	0.27	213169%
Vay và nợ thuê dài hạn	578	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,628	1,541	5.7%
Vốn chủ sở hữu	1,628	1,541	5.7%
Vốn điều lệ	966	844	14.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,229	1,766	2,042	2,115	1,425
Giá vốn hàng bán	1,875	1,510	1,668	1,741	1,233
Lợi nhuận gộp	354	255	374	373	192
Doanh thu HĐTC	14.3	11.5	18.0	29.3	31.1
Chi phí TC	35.2	21.6	8.69	48.4	54.1
Chi phí lãi vay	30.7	16.4	5.32	9.13	17.3
LN trong công ty LKLD	-0.19	-0.18	0	0	0
Chi phí bán hàng	26.9	23.7	27.1	19.4	19.7
Chi phí QLDN	57.9	57.2	71.5	64.1	60.4
LN thuần từ HĐKD	248	164	285	271	89.0
Lợi nhuận khác	4.73	0.45	0.56	-1.24	2.02
LN trước thuế	253	164	286	269	91.0
Lợi nhuận sau thuế	214	144	278	242	87.8
LNST của CĐ cty mẹ	214	144	278	242	87.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	171	446	290	212	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-35.2	41.1	30.4	-352	-813
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-139	-543	-50.0	9.54	701
Tiền đầu kỳ	153	150	95.1	366	235
Lưu chuyển tiền thuần	-3.05	-55.2	271	-130	-126
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.26	0.56	-0.77	0.00
Tiền cuối kỳ	150	95.1	366	235	109